

## CẤU TẠO TỪ TRONG TIẾNG HÀ NHÌ Ở LAI CHÂU<sup>1</sup>

**PHAN LƯƠNG HÙNG<sup>2</sup>**

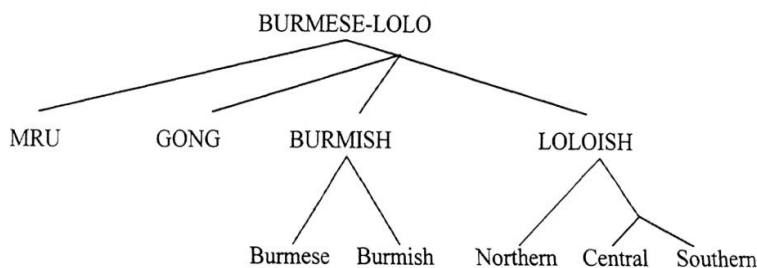
**Abstract:** According to genealogical classification, Hani belongs to the Sino-Tibetan language family, Tibeto-Karen branch, Tibeto-Burman sub-branch, and Burmese-Loloish group. Hani is an isolating language. Word formation in Hani mainly occurs through compounding and reduplication, exhibiting diverse and unique patterns. The paper describes the characteristics of word formation in the Hani language spoken in Lai Chau province of Vietnam.

**Keywords:** *Hani, Sino-Tibetan, Tibeto-Burmese, Burmese - Loloish*

### 1. Mở đầu

Theo số liệu thống kê năm 2019, có 25.539 người Hà Nhì ở Việt Nam, chủ yếu tập trung tại các tỉnh Lai Châu (15.952 người), Lào Cai (4.661 người) và Điện Biên (4.555 người). Ở Lai Châu, người Hà Nhì cư trú chủ yếu tại các huyện Mường Tè, Phong Thổ, nay là các xã Mù Cạ, Thu Lũm, Pa Ủ, Bum Tở, Hua Bum và Sỉ Lở Lầu.

Theo kết quả phân loại thân tộc ngôn ngữ, tiếng Hà Nhì thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, chi Tạng - Karen, nhánh Tạng - Miến, tiểu nhánh Miến - Lô Lô (Burmese - Lolo), nhóm Lô Lô (Loloish), tiểu nhóm phía Nam.



Hình 1. Tiểu nhóm Loloish phía Nam (David Bradley [7])

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đã ghi nhận sự hiện diện của 06 ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm này, bao gồm: La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La, Phù Lá và Hà Nhì. Trong đó có 3 ngôn ngữ thuộc diện nguy cấp cần được bảo tồn đặc biệt, bao gồm: Cống, Si La và Lô Lô [5]. Các ngôn ngữ Hà Nhì, Phù Lá và La Hủ cũng được xếp vào diện cần được quan tâm nghiên cứu, bảo tồn. Các ngôn ngữ này ở Việt Nam hiện nay, nhìn chung vẫn còn ít được nghiên cứu, đặc biệt là trong lĩnh vực cấu tạo từ.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ miêu tả một số đặc điểm cơ bản của cấu tạo từ trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu. Thuật ngữ cấu tạo từ sử dụng trong bài viết này được hiểu theo nghĩa hẹp trong định nghĩa của David Crystal [8, tr. 524]. Theo đó, đúng như tên gọi của thuật ngữ này, xem xét cách thức cấu tạo nên từ trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu. Tư liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài viết gồm bảng 5.000 đơn vị từ vựng và 1.500 câu được thu thập tại xã Phong Thổ trong thời gian từ năm 2022 đến năm 2025. Các cộng tác viên chính cung cấp tư liệu là ông Pờ Loóng Tơ, 74 tuổi, trú tại xã Mù Cạ, tỉnh Lai Châu và ông Cao A Gó, 35 tuổi, trú tại xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

<sup>1</sup> - Bài viết là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: “Nghiên cứu phát huy bộ chữ viết phục vụ dạy tiếng nói, chữ viết dân tộc Hà Nhì tại Lai Châu”; Mã số 1284/ĐTXHLC.09/22; Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

- Các địa danh trong bài viết là tên gọi trước khi sắp xếp đơn vị hành chính (Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025, về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh do Quốc hội khóa XV ban hành).

<sup>2</sup> Viện Ngôn ngữ học; Email: hungphanluong@gmail.com

## 2. Các nghiên cứu đi trước

Tiếng Hà Nhì ở Việt Nam đã được một số nhà học giả trong và ngoài nước nghiên cứu, tập trung vào bình diện ngữ âm. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào về vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu. Duy nhất chỉ có Lê Đông và Tạ Văn Thông [4] khi đề cập đến từ loại trong tiếng Hà Nhì ở Mường Tè, Lai Châu có đưa ra một số nhận định về cấu tạo tên riêng chỉ người cũng như một số đặc điểm cấu tạo của tính từ trong giao tiếp của người Hà Nhì. Theo đó, trong tên người Hà Nhì thường có ba tiếng. Tiếng thứ nhất được gọi là họ. Tiếng thứ hai là tên đệm, trong một số trường hợp tên đệm biểu thị quan hệ thân tộc (con lấy tên bố mẹ, anh chị hoặc họ mẹ làm tên đệm). Tiếng thứ ba là tên. Đối với tính từ, nhóm tác giả khẳng định rằng tính từ trong tiếng Hà Nhì có thể xuất hiện thêm thành phần phụ “i”<sup>3</sup> để chính đặc điểm, tính chất vốn có, cố hữu của sự vật. Liên quan đến vấn đề cấu tạo từ trong các ngôn ngữ cùng ngữ hệ, Randy J. LaPolla [9] khi nghiên cứu về vấn đề hình vị và cú pháp (morphosyntax) trong các ngôn ngữ Tạng - Miến đã khẳng định sự tham gia cấu tạo từ của hệ thống phụ tố cổ, ví dụ như tiền tố khiên động \*s- trong tiếng Hán cổ, tiếng Tạng cổ; đối lập thanh tính (voicing contrasts) trong tiếng Hán cổ và các ngôn ngữ Tạng - Miến cổ có giá trị phân biệt nội động từ - ngoại động từ, trong đó động từ có phụ âm đầu hữu thanh là động từ nội động còn động từ có phụ âm đầu vô thanh là động từ ngoại động, các hậu tố danh hoá \*-s, \*-n trong Proto Tạng - Miến. James Matisoff (2003) phục nguyên các tiền tố danh hoá \*ʔaŋ, \*ʔa, ʔɤ, \*ak trong Proto Tạng - Miến. David Bradley [7] trong khi trình bày về các phương ngữ tiếng La Hủ ở Thái Lan cũng đã khẳng định “các hình vị cấu tạo từ xuất hiện khá hạn chế trong các ngôn ngữ Tạng - Miến”. Tuy nhiên, ông cũng xác nhận sự xuất hiện của các tiền tố danh hoá \*a, khiên động\*s trong tiếng La Hủ chung (Common Lahu). Phan Hoàng Anh [1] đã xác nhận sự tồn tại của một số phụ tố trong tiếng La Hủ: tiền tố /ʔa<sup>21</sup>-/ có vai trò danh hoá động từ, tính từ, hậu tố /-ba<sup>33</sup>/, /-ma<sup>33</sup>/ biểu thị giống đực/cái...

## 3. Kết quả nghiên cứu

Trong địa hạt ngữ pháp, hình vị được coi là đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa, cấu tạo nên từ hoặc biến đổi hình thái của từ để biểu thị các quan hệ ngữ pháp của từ. Chính vì vậy, khi nghiên cứu cấu tạo từ trong một ngôn ngữ, hình vị là đơn vị được xem xét. Các nhà ngữ pháp học chia hình vị thành hai loại chính: hình vị tự do (free forms) và hình vị phụ thuộc (bound forms). Hình vị tự do có thể xuất hiện độc lập với tư cách là một từ. Trong khi đó, hình vị phụ thuộc phải kết hợp với một hình vị gốc khác để cấu tạo nên từ. Hình vị gốc này còn được gọi là căn tố (roots) trong khi các hình vị phụ thuộc còn được gọi là phụ tố (affix). Đối với các hình vị là phụ tố, xét về vị trí, có thể phân chia thành các tiểu loại: tiền tố, trung tố và hậu tố [8].

Kết quả phân tích tư liệu tiếng Hà Nhì cho thấy xét về đặc điểm cấu tạo, có thể chia từ vựng tiếng Hà Nhì thành ba loại cơ bản: từ do một hình vị cấu thành (từ đơn), từ do hai hình vị trở lên cấu thành (từ ghép) và từ do sự láy lại của hình vị gốc mà thành (từ láy); tương ứng với ba phương thức cấu tạo từ: phương thức từ hoá hình vị, phương thức ghép và phương thức láy.

### a. Phương thức từ hoá hình vị

Thực hiện thao tác phân tách phát ngôn thành các thành tố trực tiếp nhỏ hơn, có nghĩa, chúng ta thu được ở đơn vị nhỏ nhất là hình vị. Ví dụ:

- (1) ɲa<sup>35</sup> ʔi<sup>35</sup> (tôi + đi = Tôi đi)
- (2) ɲa<sup>35</sup> ho<sup>32</sup> ca<sup>32</sup> ʔa<sup>35</sup> (tôi + cơm + ăn + rồi = Tôi ăn cơm rồi)
- (3) ɲa<sup>35</sup> bu<sup>33</sup> do<sup>33</sup> (tôi + bắn + trúng = Tôi bắn trúng)
- (4) ts<sup>h</sup>ɛ<sup>35</sup> no<sup>33</sup> (mười + ngày = mười ngày)

<sup>3</sup> Trích dẫn nguyên dạng trong tài liệu được trích dẫn

Ở ví dụ (1), chúng tôi thu được 02 hình vị, tương ứng với 02 từ / $\eta a^{35}$ / (tôi) và / $\eta i^{35}$ / (đi). Ở ví dụ (2), chúng ta có 04 hình vị, tương ứng với 04 từ: / $\eta a^{35}$ / (tôi), / $h\sigma^{32}$ / (com), / $ca^{32}$ / (ăn), / $\eta a^{35}$ / (rồi). Ở ví dụ (3) có 03 hình vị, tương ứng với 03 từ / $\eta a^{35}$ / (tôi), / $bu^{33}$ / (bắn), / $d\sigma^{33}$ / (trúng). Ở ví dụ (4) có 02 hình vị, tương ứng với 02 từ / $tshe^{35}$ / (mười) và / $no^{33}$ / (ngày).

Tất cả các hình vị này đều là hình vị tự do, có thể độc lập tạo thành các từ đơn, hoạt động độc lập trong các bối cảnh khác nhau. Ví dụ:  $s\sigma^{32}$   $\eta a^{32}$   $tu^{32}$   $\eta i^{35}$  (đi học),  $ma^{32}$  ý (không),  $ma^{32}$   $ca^{32}$  (không ăn),  $\eta a^{35}$   $ci^{35}$   $bu^{33}$  (bắn chim),  $thi^{32}$   $no^{33}$  (một ngày)... Các hình vị này, khi tham gia xây dựng các kiến trúc lớn hơn như cụm từ, câu thì sẽ trải qua quá trình “ngữ pháp hoá” với cách hiểu rộng, tức là được hiện thực hoá các thuộc tính, đặc trưng ngữ pháp tùy thuộc vào vai trò, vị trí, đặc điểm kết hợp của chúng trong các kiến trúc lớn hơn. Quá trình này được gọi là quá trình từ hoá hình vị. Quá trình này còn được một số nhà ngữ pháp coi như là sự kết hợp giữa hình vị tự do với hình vị “zero” để đảm bảo tính cân đối của hệ thống, trong thế đối lập với sự kết hợp giữa hình vị tự do với hình vị “phi zero”. Các từ được cấu tạo bằng phương thức từ hoá hình vị thuộc loại từ đơn trong đối lập với từ ghép, từ láy, từ phái sinh trong hệ thống từ vựng của tiếng Hà Nhì.

### b. Phương thức ghép

Phương thức ghép là phương thức cấu tạo từ được sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Hà Nhì. Chính vì vậy, từ ghép chiếm số lượng lớn trong ngữ liệu mà chúng tôi thu thập được. Như đã nêu ở trên, phương thức ghép là quá trình hai hình vị tự do trở lên được kết hợp lại với nhau để tạo ra từ ghép. Ví dụ:

- (5)  $s\sigma^{32}$   $\eta a^{32}$   $tu^{32}$  (giấy + đào = học)
- (6)  $\eta u^{35}$   $tu^{35}$  (sắt + que = cái dùi)
- (7)  $bu^{31}$   $tu^{35}$  (khắc, in dấu + que = bút)
- (8)  $s\sigma^{32}$   $\eta a^{32}$   $tu^{32}$   $la^{31}$   $X\sigma^{35}$  (giấy + học + nhà = trường học)
- (9)  $no^{35}$   $ma^{33}$   $da^{33}$   $la^{35}$   $p^{h\sigma^{33}}$  (mặt trời + lên + phía = Đông)
- (10)  $nu^{33}$   $ma^{33}$   $p^{hu^{32}}$  (tim + sừng = bực tức)
- (11)  $\eta a^{32}$   $ta^{33}$   $\eta a^{32}$   $ma^{33}$  (bố + mẹ = bố mẹ)
- (12)  $\eta a^{35}$   $s\sigma^{32}$   $\eta a^{35}$   $p\sigma^{35}$  (cây thân leo + cây thân gỗ = cây cối)
- (13)  $\eta a^{35}$   $X\sigma^{32}$ ,  $l^{ha^{32}}$   $\eta a^{32}$  (áo + quần = quần áo)
- (14)  $l^{ha^{35}}$   $te^{33}$   $q^{hi^{35}}$   $sa^{32}$  (ruộng + vườn = ruộng vườn)
- (15)  $ca^{32}$   $t\sigma^{35}$  (ăn + uống = ăn uống)

Thực tế cho thấy việc ghép các hình vị với nhau không phải được thực hiện một cách tùy tiện mà theo những quy luật, quy tắc nhất định. Giữa các hình vị được ghép với nhau phải có những mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa nhất định nào đó. Trên cơ sở tính chất của mối quan hệ giữa các thành tố cấu tạo nên từ ghép, chúng ta có thể phân thành các loại khác nhau như mối quan hệ chính phụ ở các ví dụ (5), (6), (7), (8), (9), (10); đẳng lập (11), (12), (13), (14), (15) tương ứng với hai loại, từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.

Trong từ ghép chính phụ, các thành tố cấu tạo nên từ ghép chính phụ có mối quan hệ không bình đẳng với nhau. Một thành tố đóng vai trò chính, các thành tố còn lại đóng vai trò phụ tạo nên ý nghĩa chuyên biệt cho từ ghép nên từ ghép loại này còn được gọi là từ ghép phân nghĩa. Các thành tố trong từ ghép chính phụ trong tiếng Hà Nhì thường khác nhau về từ loại. Bản chất từ loại của từ ghép thường trùng với từ loại của thành tố đóng vai trò chính trong cấu trúc từ ghép. Ví dụ như ở (5),  $tu^{32}$  (đào) là thành tố chính chỉ hành động, được hỗ trợ bởi  $s\sigma^{32}$   $\eta a^{32}$  (giấy) để tạo nên động từ  $s\sigma^{32}$   $\eta a^{32}$   $tu^{32}$  (học). Ở ví dụ (6), chúng ta có thành tố chính là danh từ  $tu^{35}$  (que), được hỗ trợ bởi  $\eta u^{35}$  (sắt) để tạo nên danh từ  $\eta u^{35}$   $tu^{35}$  (cái dùi). Tương tự là các ví dụ từ (7) đến (10).

Trong từ ghép đẳng lập, các thành tố này đều cùng loại hoặc gần loại ghép với nhau để tạo thành một từ ghép đẳng lập mang ý nghĩa tổng hợp, khái quát hơn. Do cả hai thành tố đều là có vai trò ngang nhau cả về ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa nên đặc điểm từ loại của từ ghép, trong phần lớn trường hợp đều cùng từ loại với các thành tố cấu tạo khi các thành tố này hoạt động như một từ độc lập, ví dụ ở (11),  $\text{ʔa}^{32}\text{ta}^{33}$  (bố),  $\text{ʔa}^{32}\text{ma}^{33}$  (mẹ) và  $\text{ʔa}^{32}\text{ta}^{33}\text{ʔa}^{32}\text{ma}^{33}$  (bố mẹ) đều cùng từ loại danh từ. Tương tự, ở ví dụ (15),  $\text{ca}^{32}$  (ăn),  $\text{tɔ}^{35}$  (uống) và  $\text{ca}^{32}\text{tɔ}^{35}$  (ăn uống) đều cùng thuộc từ loại động từ.

### c. Phương thức láy

Nếu các từ ghép được tạo ra trên cơ sở kết hợp các đơn vị sẵn có với nhau theo những mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa nhất định thì con đường tạo ra các từ láy lại sử dụng phương thức láy lại vô ngữ âm của một yếu tố gốc có sẵn. Thống kê tư liệu cho thấy tiếng Hà Nhì ở Lai Châu có sử dụng phương thức láy trong cấu tạo từ. Phương thức láy ở cấp độ từ pháp tuy không quá đậm nét bằng ở cấp độ cú pháp nhưng cũng đủ để cho thấy đây là một phương thức phổ biến trong cấu tạo từ trong tiếng Hà Nhì. Ví dụ:

- (16)  $\text{na}^{35}\text{na}^{33}$  (yếu tố lặp lại + đen = đen kịt)
- (17)  $\text{lhɔ}^{35}\text{lhɔ}^{35}$  (yếu tố lặp lại + nóng = rất nóng)
- (18)  $\text{ɲa}^{35}\text{ɲa}^{32}$  (yếu tố lặp lại + nhiều = rất nhiều)
- (19)  $\text{muɪ}^{35}\text{muɪ}^{32}$  (yếu tố lặp lại + đẹp = rất đẹp)
- (20)  $\text{ɣwi}^{33}\text{lwi}^{33}\text{gu}^{31}\text{lu}^{31}$  (yếu tố lặp lại + cong = ngoằn ngoèo)
- (21)  $\text{ɲwi}^{33}\text{lwi}^{33}\text{ɲi}^{33}\text{li}^{33}$  (yếu tố lặp lại + rung = rung rinh)
- (22)  $\text{kwi}^{33}\text{lwi}^{33}\text{ku}^{35}\text{lu}^{35}$  (yếu tố lặp lại + sáng chói = lấp lánh)
- (23)  $\text{cwi}^{33}\text{lwi}^{33}\text{tɕe}^{33}\text{le}^{3e}$  (yếu tố lặp lại + mẫu, đoạn = rải rác)
- (24)  $\text{kwi}^{33}\text{lwi}^{33}\text{ka}^{31}\text{la}^{31}$  (yếu tố lặp lại + rôi = rôi ren)
- (25)  $\text{ɣwi}^{33}\text{lwi}^{33}\text{ɣa}^{32}\text{la}^{32}$  (yếu tố lặp lại + sống động = pháp phới)

Trong các ví dụ từ (16) đến (19), có thể thấy từ được cấu tạo theo phương thức láy trong tiếng Hà Nhì có cấu trúc chung như sau: **yếu tố láy lại + yếu tố gốc**.

Các yếu tố lặp lại này đều lặp lại hoàn toàn vô ngữ âm của yếu tố gốc. Riêng thanh điệu của yếu tố lặp lại thường là thanh 35 dù cho thanh điệu trong yếu tố gốc có thể là thanh khác như chúng ta thấy trong các ví dụ (16), (18), (19). Về mặt ý nghĩa, có điểm đáng chú ý là các ví dụ từ (16) đến (19) đều có ý nghĩa tăng tiến, tức là láy lại có giá trị gia tăng về mức độ so với ý nghĩa của yếu tố gốc như chúng ta thấy ở các ví dụ nêu trên. Điểm này trái ngược hẳn với tiếng Việt khi các từ láy hoàn toàn trong tiếng Việt hầu hết đều có giá trị giảm về mức độ so với ý nghĩa của yếu tố gốc. Trong khi đó, các ví dụ từ (20) đến (25) cũng có cấu trúc chung như trên nhưng đều không phải là láy hoàn toàn mà là láy phụ âm đầu, theo khuôn như sau:

### [Phụ âm đầu láy lại + wi<sup>33</sup>] + [lwi<sup>33</sup>] + [yếu tố gốc]

Phân tích ngữ liệu cho thấy thanh điệu của yếu tố láy lại trong các ví dụ từ (20) đến (25) đều mang thanh /33/, không bị quy định bởi thanh điệu của yếu tố gốc. Về mặt ý nghĩa, các từ láy được cấu tạo theo khuôn láy này không mang ý nghĩa tăng/giảm mức độ so với yếu tố gốc mà thiên về biểu thị hình dáng, cách thức...

### d. Phương thức hỗn hợp

Trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu, trong khuôn khổ tư liệu có được, chúng tôi nhận thấy có những từ được cấu tạo theo phương thức vừa ghép, vừa láy. Dưới đây là các ví dụ cụ thể:

- (26)  $\text{ʔa}^{35}\text{hɔ}^{32}\text{hɔ}^{32}\text{ɲɔ}^{32}$  (com nếp)
- (27)  $\text{ʔa}^{35}\text{hɔ}^{32}\text{hɔ}^{32}\text{ce}^{31}$  (com tẻ)

- (28) ʔa<sup>32</sup> ha<sup>33</sup> ha<sup>33</sup> ma<sup>33</sup> (gà mái)
- (29) ʔa<sup>32</sup> ha<sup>33</sup> ha<sup>33</sup> ɲwi<sup>35</sup> (gà trống)
- (30) ʔa<sup>35</sup> nu<sup>33</sup> nu<sup>33</sup> na<sup>33</sup> (đậu đen)
- (31) ɲa<sup>33</sup> tɕ<sup>h</sup>wi<sup>35</sup> ɲa<sup>33</sup> ts<sup>h</sup>e<sup>35</sup> (chuối chua)
- (32) ɲa<sup>33</sup> tɕ<sup>h</sup>wi<sup>35</sup> ɲa<sup>33</sup> so<sup>35</sup> (chuối tiêu)

Trong các ví dụ nêu trên, chúng tôi nhận thấy sự xuất hiện của ít nhất hai hình vị được ghép lại với nhau. Các ví dụ từ (21) đến (25) đều có hai hình vị được ghép lại với nhau. Bên cạnh đó, trong quá trình ghép nối hai hình vị này thì yếu tố thứ 2 của hình vị thứ nhất được lấy lại. Đây là nét độc đáo của cấu tạo từ trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu. Vị trí của yếu tố lấy lại đứng ngay sau yếu tố gốc và đứng ngay trước hình vị thứ hai. Mô hình của các từ ghép - lấy dạng này là: **HV1 + yếu tố lấy lại + HV2**. Trong khi đó, ở các ví dụ từ (26) đến (27), yếu tố đầu tiên của hình vị thứ nhất được lấy lại. Vị trí của yếu tố lấy lại cũng tương tự như các trường hợp trên, ở giữa hai hình vị. Cụ thể, chúng ta thấy trong ví dụ (26), hình vị thứ nhất là ɲa<sup>33</sup> tɕ<sup>h</sup>wi<sup>35</sup> (chuối), hình vị thứ hai là ts<sup>h</sup>e<sup>35</sup> (chua). Khi cấu tạo nên từ “chuối chua” - vốn là một loại chuối ở địa phương, trong khi ghép hai hình vị nêu trên lại với nhau thì yếu tố thứ nhất ɲa<sup>33</sup> được lấy lại, cho ta từ mới, được cấu tạo theo phương thức hỗn hợp ɲa<sup>33</sup> tɕ<sup>h</sup>wi<sup>35</sup> ɲa<sup>33</sup> ts<sup>h</sup>e<sup>35</sup> (chuối chua). Quá trình tương tự cũng được chúng tôi ghi nhận ở ví dụ (27). Về mặt phân loại từ phức, chúng tôi vẫn cho rằng từ được cấu tạo theo phương thức này thuộc tiểu loại từ ghép, bởi lẽ bao trùm lên vẫn là sự ghép nối giữa hai hình vị để cấu tạo nên từ, trong quá trình ghép nối thì một thành tố được lấy lại, có chức năng như một chất “keo dính” giữa hai hình vị này. Quá trình tạo “keo” dính này theo chúng tôi chỉ ở bậc 2, bậc thứ yếu so với bậc 1 - bậc phản ánh mối quan hệ ghép nối giữa hai hình vị. Cũng chính vì vậy nên trong cách nói tắt của người Hà Nhì ở Mù Cả, Ka Lăng (cũ), Thu Lũm, Tá Bạ, Kan Hồ, hoặc ở thổ ngữ Phong Thổ (xã Huổi Luông cũ), người Hà Nhì có xu hướng nói gọn hơn, ví dụ như:

- (21b) ho<sup>32</sup> ɲo<sup>32</sup> thay vì ʔa<sup>35</sup> ho<sup>32</sup> ho<sup>32</sup> ɲo<sup>32</sup> (cơm nếp)
- (22b) ho<sup>32</sup> ce<sup>31</sup> thay vì ʔa<sup>35</sup> ho<sup>32</sup> ho<sup>32</sup> ce<sup>31</sup> (cơm tẻ)
- (23b) ha<sup>33</sup> ma<sup>33</sup> thay vì ʔa<sup>32</sup> ha<sup>33</sup> ha<sup>33</sup> ma<sup>33</sup> (gà mái)
- (24b) ha<sup>33</sup> ɲwi<sup>35</sup> thay vì ʔa<sup>32</sup> ha<sup>33</sup> ha<sup>33</sup> ɲwi<sup>35</sup> (gà trống)
- (25b) nu<sup>33</sup> na<sup>33</sup> thay vì ʔa<sup>35</sup> nu<sup>33</sup> nu<sup>33</sup> na<sup>33</sup> (đậu đen)
- (26b) ɲa<sup>33</sup> ts<sup>h</sup>e<sup>35</sup> thay vì ɲa<sup>33</sup> tɕ<sup>h</sup>wi<sup>35</sup> ɲa<sup>33</sup> ts<sup>h</sup>e<sup>35</sup> (chuối chua)
- (27b) ɲa<sup>33</sup> so<sup>35</sup> thay vì ɲa<sup>33</sup> tɕ<sup>h</sup>wi<sup>35</sup> ɲa<sup>33</sup> so<sup>35</sup> (chuối tiêu)

Các kết hợp rút gọn này cho thấy yếu tố được giữ lại của hình vị thứ nhất có tính đại diện cao, sức sản sinh lớn.

*e. Phương thức phụ gia*

Phương thức cấu tạo từ bằng cách sử dụng các phụ tố cấu tạo từ trong tiếng Hà Nhì không có biểu hiện rõ nét. Tuy nhiên, trong khuôn khổ tư liệu có được, chúng tôi nhận thấy biểu hiện của phương thức này. Trong các danh từ chỉ động vật, mối quan hệ thân tộc, bộ phận cơ thể người, vật dụng..., chúng tôi nhận thấy luôn có sự xuất hiện của tiền tố ʔa<sup>32</sup> hoặc ʔa<sup>35</sup>. Dưới đây là các ví dụ cụ thể:

(28) ʔa <sup>32</sup> q <sup>h</sup> w <sup>32</sup> (chó)	(35) ʔa <sup>35</sup> mi <sup>35</sup> (mèo)
(29) ʔa <sup>32</sup> mo <sup>32</sup> (ngựa)	(36) ʔa <sup>32</sup> ma <sup>33</sup> (mẹ)
(30) ʔa <sup>32</sup> nu <sup>32</sup> nu <sup>32</sup> ni <sup>35</sup> (bò)	(37) ʔa <sup>32</sup> ta <sup>33</sup> (bố)
(31) ʔa <sup>32</sup> pa <sup>32</sup> (ong)	(38) ʔa <sup>35</sup> ko <sup>33</sup> (chú)
(32) ʔa <sup>32</sup> pwi <sup>32</sup> (bọ)	(39) ʔa <sup>35</sup> yu <sup>32</sup> (võng)
(33) ʔa <sup>35</sup> mu <sup>31</sup> (khí)	(40) ʔa <sup>32</sup> y <sup>31</sup> (kim)
(34) ʔa <sup>35</sup> ci <sup>35</sup> (chim)	(41) ʔa <sup>32</sup> la <sup>31</sup> (tay)

Điểm đáng chú ý là  $\text{ʔa}^{32}$  hoặc  $\text{ʔa}^{35}$  hầu như không xuất hiện trong các từ loại động từ hoặc tính từ trong tiếng Hà Nhì. Hiện tượng này cũng được Phan Hoàng Anh (2021) ghi nhận trong tiếng La Hủ ở Việt Nam - một ngôn ngữ thân tộc gần gũi với tiếng Hà Nhì. Chúng tôi cho rằng  $\text{ʔa}^{32}$  và  $\text{ʔa}^{35}$  là dấu vết của phụ tố cấu tạo danh từ cổ xưa nào đó của các ngôn ngữ Tạng - Miến. Dĩ nhiên, ở trạng thái hiện tại của tiếng Hà Nhì, không phải danh từ nào cũng xuất hiện yếu tố  $\text{ʔa}^{32}$  hoặc  $\text{ʔa}^{35}$ .

Bên cạnh đó, có một điểm đáng chú ý nữa đối với cấu tạo và sự hiện thực hoá của tính từ trong thực tế giao tiếp, đó là sự xuất hiện của  $\text{ʔi}^{33}$  đối với các trường hợp phát ngôn miêu tả đặc điểm của sự vật, hiện tượng. So sánh các trường hợp sau đây:

(42)  $\text{ka}^{35} \text{ma}^{33} \text{ʔi}^{33} \text{hu}^{32}$  (đường to)

(42b)  $\text{ŋa}^{35} \text{ka}^{35} \text{ma}^{33} \text{hu}^{32} \text{ʔi}^{35}$  (tôi đi đường to)

(43)  $\text{ʔa}^{35} \text{Xo}^{32} \text{ʔi}^{33} \text{ʂu}^{31}$  (áo mới).

(43b)  $\text{ŋa}^{33} \text{a}^{35} \text{Xo}^{32} \text{ʂu}^{31} \text{yur}^{35} \text{mo}^{31}$  (tôi muốn mua áo mới)

Như vậy, các tính từ trong tiếng Hà Nhì có thể có hai dạng, có  $\text{ʔi}^{33}$  như trong các ví dụ (42, 43) và không có  $\text{ʔi}^{33}$  như trong các ví dụ (42b, 43b). Trong trường hợp này, có thể coi  $\text{ʔi}^{33}$  là một yếu tố biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ở bậc cú pháp hơn là ở bậc từ pháp.

#### 4. Kết luận

Nhìn chung tiếng Hà Nhì ở Lai Châu có đặc điểm cấu tạo từ khá đa dạng, bao gồm các phương thức từ hoá hình vị, ghép, láy, phụ tố và cả hỗn hợp ghép - láy. Trong đó, trong khuôn khổ của ngữ liệu thu thập được, biểu hiện của phương thức phụ tố trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu không thực sự rõ nét. Ngược lại, các phương thức còn lại có tần số xuất hiện cao, thể hiện vai trò quan trọng trong cơ chế cấu tạo từ trong tiếng Hà Nhì ở Lai Châu. Ngoài ra, sự xuất hiện của các từ được cấu tạo dựa trên cơ chế hỗn hợp ghép - láy và khuôn láy [Phụ âm đầu láy lại +  $\text{wi}^{33}$ ] + [ $\text{lwi}^{33}$ ] + [yếu tố gốc] là những đặc điểm độc đáo của tiếng Hà Nhì ở Lai Châu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Phan Hoàng Anh. *Phương thức cấu tạo từ tiếng La Hủ*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10. 2021.
2. Lương Bền. *Hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nhì*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1. 1986.
3. Hoàng Sơn. *Người Hà Nhì ở Huổi Luông*, NXB Văn hoá Dân tộc. 2008.
4. Lê Đông, Tạ Văn Thông. *Tiếng Hà Nhì*. NXB Văn hoá Dân tộc. 2001.
5. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng. *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*. NXB Đại học Thái Nguyên. 2017.

##### Tiếng Anh

6. Paul. K. Benedict. *Sino-Tibetan: A conspectus*. Cambridge University Press. 1972.
7. David Bradley. *Proto-Loloish*. Scandinavian Institute of Asian Studies Monograph Series No.39. London/Malmö: Curzon Press. 1979.
8. David Crystal. *A Dictionary of Linguistics and phonetics (six edition)*. Blackwell Publishing. 2008.
9. Randy J. Lapolla. *Overview of Sino-Tibetan morphosyntax*. In *The Sino-Tibetan languages*, 2<sup>nd</sup> Edition by Graham Thurgood and Randy J. Lapolla, London and Newyork, Routledge. 2017.
10. Matisoff, James A. *Handbook of Proto-Tibeto-Burman: System and philosophy of Sino-Tibetan reconstruction*. Berkeley: University of California Press. 2003.